

Số: /BC-SNN&PTNT Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I năm 2023

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- Tình hình tổ chức thực hiện: Công tác cải cách hành chính được Sở Nông nghiệp và PTNT xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm năm 2023, để triển khai có hiệu quả công tác cải cách hành chính, trên cơ sở văn bản chỉ đạo, điều hành của Trung ương, của Tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã triển khai thực hiện như sau:

+ Thực hiện Quyết định số 4750/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Kế hoạch số 97/KH-SNN&PTNT ngày 30/12/2022 về cải cách hành chính năm 2023; Kế hoạch số 19/KH-SNN&PTNT ngày 28/02/2023 về kiểm tra công tác cải cách hành chính gắn với kiểm tra quy chế dân chủ và công tác tổ chức cán bộ năm 2023; Kế hoạch số 05/KH-SNN&PTNT ngày 19/01/2023 về việc kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hoá công vụ tại các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2023.

+ Thực hiện Kế hoạch số 4657/KH-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023, ngày 12/01/2023 đã ban hành Kế hoạch số 03/KH-SNN&PTNT về việc kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023.

- Tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC: Các nhiệm vụ về cải cách hành chính được UBND tỉnh giao cho Sở và các nhiệm vụ theo kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 của Sở được triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ và chất lượng.

- Công tác kiểm tra CCHC: Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 1/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 65/KH-SNV ngày 10/02/2023 của Sở Nội vụ về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng Kế hoạch số 19/KH-SNN&PTNT ngày 28/02/2023 về kiểm tra công tác cải cách hành chính gắn với kiểm tra quy chế dân chủ và công tác tổ chức cán bộ năm 2023 và thực hiện kiểm tra bảo đảm theo kế hoạch đã xây dựng.

- Công tác tuyên truyền CCHC: Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC được Sở và các đơn vị trực thuộc quan tâm triển khai thực hiện. Nội dung tuyên truyền cải cách hành chính được thực hiện thông qua hội nghị giao ban hàng tháng, hàng quý; trên trang thông tin điện tử của Sở; lồng ghép vào một số kế hoạch, văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Thường xuyên đẩy mạnh việc thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác CCHC đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Sở đang tham mưu, hoàn thiện đề án “Điều chỉnh, bổ sung các chính sách hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn đang triển khai thực hiện giai đoạn 2020 - 2025” và một số cơ chế, chính sách khác được Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao xây dựng.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật: Ban hành Kế hoạch số 12/KH-SNN&PTNT ngày 15/02/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023, xem xét, đánh giá thực trạng, kịp thời phát hiện những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật để kịp thời đề xuất, kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật; kịp thời xử lý những tồn tại, hạn chế trong quá trình thi hành pháp luật.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Ban hành Kế hoạch số 22/KH-SNN&PTNT ngày 01/3/2023 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023; Công văn số 111/SNN&PTNT-VP ngày 10/01/2023 triển khai thực hiện Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Công văn số 120/SNN&PTNT-KL ngày 10/01/2023 về thực hiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ; Công văn số 235/SNN&PTNT-KL ngày 17/01/2023 về triển khai thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; Công văn số 403/SNN&PTNT-TL ngày 07/02/2023 về triển khai thực hiện Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tỉnh; Công văn số 451/SNN&PTNT-KL ngày 09/02/2023 về triển khai thực hiện Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Công văn số 545/SNN&PTNT-KL ngày 15/02/2023 về triển khai Thông tư số 26/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Công văn số 841/SNN&PTNT-TL ngày 01/03/2023 triển khai thực hiện Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; Công văn số 883/SNN&PTNT-TL ngày 03/03/2023 triển khai Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT về Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý,

khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa... Đồng thời tăng cường PBGDPL bằng nhiều hình thức đa dạng, sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nhằm nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL trong toàn ngành.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Sở đã ban hành Kế hoạch số 21/KH-SNN&PTNT ngày 01/3/2023 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2023, theo đó giao các phòng, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện rà soát văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng, đơn vị mình. Căn cứ vào hình thức xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật, các phòng, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm xây dựng dự thảo văn bản để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản được rà soát, tham mưu cho Giám đốc Sở trình UBND tỉnh xem xét ban hành theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Thực hiện Quyết định số 4657/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Kế hoạch 03/KH-SNN&PTNT ngày 12/01/2023 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023; chỉ đạo các phòng, đơn vị có liên quan thường xuyên tiến hành rà soát, phát hiện kiến nghị những thủ tục hành chính, quy định hành chính chưa được công bố, không còn phù hợp để kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ TTHC theo hướng đơn giản hóa. Đến nay, Sở đã tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 02 Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT, trong đó có 16 TTHC mới ban hành, 04TTHC được sửa đổi, bổ sung, 17 TTHC bị bãi bỏ.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở: 134 TTHC; thực hiện niêm yết công khai 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị và trên Cổng thông tin điện tử của Sở theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ. Việc niêm yết trên Cổng thông tin điện tử của Sở đảm bảo số lượng, khoa học, dễ tra cứu và được link trực tiếp đến từng thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

- Thực hiện có hiệu quả 42 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (03 DVC trực tuyến mức độ 3, 39 DVC trực tuyến mức độ 4). Kết quả, từ đầu năm đến nay, tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên tổng số hồ sơ nộp vào đều đạt tỷ lệ cao và đều vượt chỉ tiêu UBND tỉnh giao; các TTHC đều thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI đúng quy định; Danh mục các TTHC triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và bưu

chính công ích đều được công khai trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị. Tiếp tục thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC theo kế hoạch của UBND tỉnh.

- Sở đang triển khai rà soát, đơn giản hóa 02 TTHC lĩnh vực thủy lợi, bảo vệ thực vật theo Quyết định số 4657/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, dự kiến báo cáo UBND tỉnh trong tháng 8/2023.

- Thực hiện đúng các quy định về tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Thực hiện công khai kết quả giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, công khai xin lỗi trong trường hợp giải quyết quá hạn. Không để xảy ra tình trạng nhận hồ sơ không đúng thẩm quyền giải quyết; Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả không ghi đầy đủ thành phần hồ sơ đã nhận và thời hạn hẹn trả kết quả kéo dài hơn so với quy định; cán bộ chuyên môn tự nhận và trả hồ sơ tại phòng chuyên môn. Thực hiện nghiêm túc quy định “3 không” trong giải quyết công việc cho tổ chức, công dân: Không phiền hà sách nhiễu; không yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 01 lần trong quá trình thẩm tra, thẩm định, trình giải quyết công việc và không trễ hẹn. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động đều được đảm bảo theo quy định.

- Tăng cường trách nhiệm phối hợp, thực hiện tốt cơ chế liên thông trong giải quyết TTHC. Thực hiện thu phí, lệ phí trong giải quyết TTHC đúng quy định hiện hành. Các khoản thu tiền phí, lệ phí được lập biên lai thu theo mẫu quy định.

- Tổ chức, cá nhân đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Cổng thông tin của Sở và Cổng dịch vụ công của tỉnh.

- Đến nay, không có ý kiến phản ánh, kiến nghị nào của tổ chức, cá nhân đến Sở cũng như tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, 07 Chi cục, Trung tâm Khuyến nông và BQL Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT về giải quyết TTHC của cán bộ, công chức thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ.

* Kết quả tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính từ ngày 10/11/2022 đến ngày 05/3/2023:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận: 3.233 hồ sơ.
- Số hồ sơ đã giải quyết, đã trả kết quả: 3.198 hồ sơ; trong đó:
 - + Số hồ sơ đã giải quyết trả trước hạn, đúng hạn: 3.198 hồ sơ, đạt 100%;
 - + Số hồ sơ giải quyết quá hạn: Không;
- Số hồ sơ đang giải quyết: 35 hồ sơ; trong đó:
 - + Số hồ sơ đang giải quyết trong hạn: 35 hồ sơ.
 - + Số hồ sơ đang giải quyết đã quá hạn: Không.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương: Hiện nay, Sở Nông nghiệp và PTNT đang rà soát các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở để tham mưu điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

- Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; kết quả sau khi sắp xếp lại:

+ Các cơ quan hành chính: giảm 04 phòng, 02 trạm thuộc các chi cục;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: Giảm 03 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở; giảm 18 các tổ chức bên trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở.

- Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức: Căn cứ vào biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phân bổ chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc cho các phòng, đơn vị trực thuộc theo đúng quy định và phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị. Quản lý, sử dụng hiệu quả chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc được giao; đồng thời tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo quy định; chấm dứt tình trạng tự sử dụng, bố trí lao động hợp đồng ngoài biên chế làm chuyên môn, nghiệp vụ ở cơ quan, tổ chức hành chính.

Năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT được giao 1.180 biên chế công chức, viên chức và LĐHĐ 68 (560 công chức, 558 viên chức, 62 LĐHĐ 68), hiện có 1.025 người (471 công chức, 495 viên chức và 59 LĐHĐ 68).

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã hướng dẫn 03 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên (Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT NT; BQL Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai; Trung tâm đăng kiểm tàu cá trực thuộc chi cục Thủy sản) xây dựng Đề án vị trí việc làm, báo cáo Sở để gửi Sở Nội vụ thẩm định.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức: Trong kỳ báo cáo có 04 trường hợp được tiếp nhận vào làm công chức tại các đơn vị thuộc Sở.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Trong kỳ báo cáo đã quyết định điều động, bổ nhiệm 03 trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý của Sở và bổ nhiệm mới 01 trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Căn cứ Kế hoạch kiểm tra của Sở các đơn vị trực thuộc đã ban hành Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính và chấp hành

nghiêm chế độ báo cáo. Sở đã thành lập Đoàn kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính của Sở và đi kiểm tra trực tiếp tại 08 đơn vị, qua kiểm tra cơ bản công chức, viên chức và người lao động tại các đơn vị chấp hành tốt quy định về thời làm việc; hút thuốc lá, thuốc Lào đúng nơi quy định; không sử dụng rượu, bia, đồ uống có cồn trước và trong giờ hành chính, giờ nghỉ trưa của ngày làm việc, ngày trực; thực hiện tốt quy định đã uống rượu, bia thì không lái; giảm bia, rượu, đồ uống có cồn trong công việc gia đình, xã hội. Trong kỳ báo cáo có 02 viên chức tại đơn vị thuộc Sở bị xử lý kỷ luật trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức viên chức năm 2023; kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn đối với công chức, viên chức. Cử 08 công chức lãnh đạo, viên chức lãnh đạo diện Sở quản lý tham gia lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức quốc phòng an ninh năm 2023 (04 bồi dưỡng, 04 cập nhật); cử 02 công chức đi học trung cấp lý luận chính trị hệ không tập trung; 01 cán bộ công chức đi bồi dưỡng Chương trình thanh tra viên.

5. Cải cách tài chính công

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính và tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý chi tiêu công để tránh thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước: Sở đã Ban hành kế hoạch Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu, chi ngân sách nhà nước tại các đơn vị trực thuộc Sở và Hợp đồng khoán bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Ngay sau khi nhận được thông báo kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 và Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Văn bản số 596/SNN&PTNT-KHTC ngày 17/02/2023 chỉ đạo các đơn vị tập trung, quyết liệt thực hiện các giải pháp để đảm bảo tiến độ giải ngân của các dự án do Sở làm Chủ đầu tư theo yêu cầu; rút ngắn thời gian thẩm định các hồ sơ có liên quan và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các Chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải ngân; định kỳ hàng tháng tổ chức họp giao ban xây dựng cơ bản, báo cáo kịp thời và đầy đủ tiến độ thực hiện, giải ngân hàng tháng của các dự án được giao vốn.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương:

+ Thực hiện các văn bản chỉ đạo của tỉnh và các hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông về thực hiện chuyển đổi số, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng và ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số ngành nông nghiệp, cụ thể như sau: Quyết định số 249/QĐ-SNN&PTNT ngày 07/6/2021 về thành lập Ban biên tập Website của Sở; Quyết định số 249/QĐ-SNN&PTNT ngày 07/6/2021 về ban hành Quy chế quản lý, vận hành, sử dụng và cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở; Quyết định số 166/QĐ-SNN&PTNT ngày 29/4/2020 ban hành “*Quy định quy trình tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý và lưu trữ văn bản điện tử trên Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc*” tại Cơ quan Sở.

+ Kế hoạch bảo đảm an toàn thông tin mạng và triển khai các hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tại Sở theo yêu cầu tại Chỉ thị số 13/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh ngày 04/11/2022: Ban hành Kế hoạch số 88/KH-SNN&PTNT ngày 25/11/2022 về việc Bảo đảm an toàn thông tin mạng và triển khai các hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng.

+ Để nâng cao nhận thức về ATTT mạng; ứng dụng CNTT, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành các kế hoạch số: 42/KH-SNN&PTNT ngày 10/5/2022; 41/KH-SNN&PTNT ngày 04/9/2022; 87/KH-SNN&PTNT ngày 24/11/2022; 42/KH-SNN&PTNT ngày 04/9/2022 và triển khai thực hiện đến các phòng, đơn vị thuộc Sở.

+ Cử thành viên tham gia Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh tại 3617/SNN&PTNT-TCCB ngày 05/9/2022 về việc báo cáo danh sách thành viên Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Thanh Hóa; ban hành Quyết định số 251/QĐ-SNN&PTNT ngày 10/6/2022 về việc thành lập Tổ ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng Sở NNPTNT tỉnh Thanh Hóa.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật: Duy trì vận hành hiệu quả các trang thiết bị CNTT hiện có; chủ động bổ sung, nâng cấp trang thiết bị CNTT (máy tính, máy in, máy scan, thiết bị mạng switch, wifi...). Trong năm 2022, dự án “Tăng cường cơ sở vật chất, công nghệ thông tin cho các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”, đã trang cấp các thiết bị máy tính, máy in, Switch cho cơ quan Sở và các đơn vị trực thuộc, cơ bản đã đáp ứng yêu cầu ứng dụng CNTT và các mục tiêu chuyển đổi số tại đơn vị.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng: Tham gia phối hợp quản lý, vận hành và đánh giá kết quả các hệ thống thông tin đã kết nối, tích hợp tại Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa giai đoạn thử nghiệm; phối hợp với Công an tỉnh triển khai công tác cấp, kích hoạt, sử dụng

“tài 5 khoản định danh điện tử mức độ 2”; triển khai sử dụng nền tảng HTTT giải quyết thủ tục hành chính; hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản vận hành và bán hàng trên sàn thương mại điện tử Postmart.vn; họp trực tuyến qua các phần mềm: Cisco Webex Meetings, Google Meet, Microsoft Teams, Zoom, Zavi,...; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu: Ứng dụng hiệu quả Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng; xây dựng và thiết lập hệ thống dữ liệu phục vụ cấp và quản lý mã số vùng trồng; khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia Việt Nam (VNFishBase); ứng dụng hiệu quả Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến tình hình dịch bệnh VAHIS do Cục Thú y cung cấp; cung cấp các danh mục dữ liệu mở để đăng tải lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ: Xây dựng hoàn thiện Cổng thông tin điện tử về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thanh Hóa đã đưa vào sử dụng, thực hiện kết nối, chia sẻ các dữ liệu dùng chung phục vụ công tác chỉ đạo điều hành về phòng chống thiên tai đến các cấp chính quyền và người dân trên địa bàn tỉnh tại địa chỉ: <http://pctt.thanhhoa.gov.vn>; xây dựng hoàn thiện phần mềm “nhận dạng nhanh một số loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp: Phối hợp với Sàn thương mại điện tử Postmart thuộc Tổng công ty bưu điện Việt Nam, Bưu điện tỉnh Thanh Hoá tổ chức 07 hội nghị hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản vận hành và bán hàng trên sàn thương mại điện tử Postmart.vn với 1.020 người tham dự; duy trì hoạt động hiệu quả cho 16 địa chỉ xanh được xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn theo Quyết định 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, các sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được kiểm tra, giám sát, cấp tem điện tử truy xuất nguồn gốc và xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh: Tham gia quá trình xây dựng, thử nghiệm, đánh giá Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thanh Hóa. Đặc biệt là với phân hệ “Giám sát tàu cá” được tích hợp lên Trung tâm IOC phiên bản thử nghiệm.

- Duy trì và thực hiện có hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVNISO 9001:2015 tại Cơ quan Sở, 07 Chi cục thuộc Sở, Trung tâm

Nước sinh hoạt và VSMT NT, Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

(Có phụ lục thống kê số liệu về kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính kèm theo)

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG TÂM THỜI GIAN TỚI

- Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính của Chính phủ. Tổ chức thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023, Kế hoạch Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023 và các kế hoạch khác của UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính; Phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ về cải cách hành chính năm 2023 thuộc nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Rà soát, hoàn chỉnh đề án sắp xếp, tổ chức lại các tổ chức bên trong các đơn vị hành chính thuộc Sở; Hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; tiếp tục hoàn thiện Đề án Thành lập lực lượng Kiểm ngư, Đề án thành lập BQL cảng cá Thanh Hóa; xây dựng Đề án sáp nhập Đoàn Quy hoạch và Thiết kế thủy lợi vào Trung tâm Nước sinh hoạt và về sinh môi trường nông thôn.

- Hoàn thiện Đề cương “Củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, quy định mới về công tác tổ chức bộ máy, thi đua khen thưởng, cải cách hành chính, tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; hướng dẫn xây dựng đề án vị trí việc làm; chế độ chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động đối với các đơn vị trực thuộc Sở.

- Hoàn thiện Đề cương “Củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”.

- Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Thực hiện nghiêm túc việc công bố, công khai các TTHC, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ qua Bộ phận Một cửa đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định; công khai kết quả giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC.

- Đẩy mạnh việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Tiếp tục triển khai có hiệu quả dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; đẩy mạnh việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thực hiện số hóa kết quả thủ tục hành chính để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số; phát triển các mô hình kết hợp giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp; nghiên cứu, hợp tác để làm chủ, ứng dụng hiệu quả các công nghệ.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị UBND tỉnh và các sở ban ngành liên quan, quan tâm tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án chuyển đổi số ngành nông nghiệp.

- Kiến nghị Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục tham mưu UBND tỉnh xây dựng, triển khai các dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, phòng họp không giấy tờ, phòng họp trực tuyến cho các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ cho đội ngũ công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Cường

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	31	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	2	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1.	Số cơ quan, đơn vị thuộc sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.2.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.2.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	180	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	120	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	Không	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Không = 0 Có = 1	1	
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Phiếu		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0	2	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã tham mưu ban hành	Văn bản	Không	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	Không	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	Không	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	Không	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	Không	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC/danh mục TTHC Thuộc thẩm quyền quản lý được công bố mới	Thủ tục	16 TTHC công bố mới, 04 TTHC được sửa đổi, bổ sung	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	17 TTHC bị bãi bỏ	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do sở/ngành quản lý	Thủ tục	191	
	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	138	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	27	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	26	
3.2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1.	Số TTHC đưa vào thực hiện tại Trung tâm phục vụ HCC	Thủ tục	119	
3.2.2.	Số TTHC đang thực hiện tại cơ quan, đơn vị	Thủ tục	15	
3.2.3.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	66	
3.2.4.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	68	
3.2.5.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
3.2.6.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.2.7.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính			
3.3.	Kết quả giải quyết	%	100	
3.3.1	Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận	Số lượng hồ sơ	3.233	
Trong đó	Tiếp nhận trực tiếp	Số lượng hồ sơ	2.907	
	Tiếp nhận qua BCCI	Số lượng hồ sơ	01	
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ	49	
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 4	Số lượng hồ sơ	276	
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	Số lượng hồ sơ	3.198/3.198 hồ sơ, đạt	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
			100%	
Trong đó	Trả trực tiếp	Số lượng hồ sơ	2.777	
	Trả qua BCCI	Số lượng hồ sơ	96	
	Giải quyết trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ	49	
	Giải quyết trực tuyến mức độ 4	Số lượng hồ sơ	276	
3.4.	Công khai kết quả giải quyết	Số lượng hồ sơ	100%	
3.4.1.	Công khai kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công của tỉnh	Số hồ sơ đã giải quyết	100%	
3.4.2.	Công khai kết quả giải quyết trên trang TTĐT của đơn vị	Số hồ sơ đã giải quyết	100%	
3.5	Số thu/ trường hợp đã công khai xin lỗi		Không	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Tổng số cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành			
Trong đó	<i>Số phòng</i>	Cơ quan, đơn vị	05	
	<i>Số Chi cục, Ban và tổ chức tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị	08	
	<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</i>	Cơ quan, đơn vị	21	Trong đó có 02 đơn vị sự nghiệp trực thuộc các đơn vị thuộc Sở

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	560	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	471	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	57	HĐ68
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	558	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	495	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	73.94	88 người (bao gồm cả CC, VC)
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	13	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	4	
5.2.3.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp phòng (hoặc tương đương) thuộc sở được bổ nhiệm mới	Người	1	Điều động, bổ nhiệm
5.3.3.	Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong (Ban, Chi cục) thuộc sở được bổ nhiệm mới	Người	1	
5.4.	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Xây dựng kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	Có ban hành KH = 1 Không ban hành KH = 0	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4.2.	Số lượng, tỷ lệ đơn vị được kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	%	8/27 đơn vị trực thuộc, đạt tỷ lệ 29,6%	
5.4.3.	Số lãnh đạo sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
5.4.4.	Số lãnh đạo cấp phòng/ban/chi cục thuộc sở bị kỷ luật.	Người		
5.4.5.	Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong các ban, chi cục thuộc sở bị kỷ luật.	Người		
5.4.6.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	2	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
6.2.	Tổng số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư			
6.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên		3	
6.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		17	
6.4.1	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70%- dưới 100% chi thường xuyên</i>		2	
6.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30%- dưới 70% chi thường xuyên		4	
6.4.3	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10%- dưới 30% chi thường xuyên</i>		11	
6.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên		1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.6.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử			
7.1.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến			
7.2.	Tỷ lệ hồ sơ công việc của sở được xử lý trên môi trường mạng	%	100	
7.3.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan, đơn vị thuộc sở	Văn bản	4.382	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	99%	Trừ các văn bản mật
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	30%	
7.4.	Dịch vụ công trực tuyến	TTHC		
7.4.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3		03	
7.4.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4		39	
7.4.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.			
7.5.	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO			
7.5.1	Số lượng đơn vị trực thuộc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO	Đơn vị	07	
7.5.2	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại cơ quan sở, ngành	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.5.3	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại đơn vị trực thuộc sở, ngành	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	1	